

TỔNG CÔNG TY CP VẬN TẢI DẦU KHÍ
CÔNG TY CỔ PHẦN
VẬN TẢI SẢN PHẨM KHÍ QUỐC TẾ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 583 /VTSPK-TCKT

Tp. HCM, ngày 14 tháng 08 năm 2018

V/v: CBTT Báo cáo Tài chính giữa niên độ
đã kiểm toán năm 2018 trên cổng thông tin
điện tử của UBCKNN và SGDC TP.HCM.

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP.HCM (HOSE)

Công ty : Công ty Cổ phần Vận tải Sản phẩm Khí Quốc tế
Mã chứng khoán : GSP
Địa chỉ trụ sở chính : Tầng 9, Tòa nhà Green Power, 35 Tôn Đức Thắng, Phường Bến Nghé,
Quận 1, TP.HCM.
Điện thoại : 028 222 05388 Fax: 028 222 05366
Người thực hiện CBTT: Ông Đỗ Đức Hùng.
Địa chỉ : Tầng 9, Tòa nhà Green Power, 35 Tôn Đức Thắng, Phường Bến Nghé,
Quận 1, TP.HCM.
Điện thoại : 028 222 05388
Loại thông tin công bố: Định kỳ.

Nội dung thông tin công bố: Báo cáo Tài chính giữa niên độ đã kiểm toán năm 2018.

Đồng thời Báo cáo Tài chính giữa niên độ đã kiểm toán năm 2018 cũng đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 14/08/2018 tại đường dẫn <http://gasshipping.com.vn/>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Trân trọng.

Nơi nhận:

- Như trên;
- HĐQT, BKS (để b/c);
- Lưu: VT,TCKT(1b)

Đính kèm:

- BCTC giữa niên độ năm 2018 đã soát xét

NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN
CÔNG BỐ THÔNG TIN



Đỗ Đức Hùng

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TÀI SẢN PHẨM KHÍ
QUỐC TẾ**

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1
BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	2
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ	3 - 4
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	5
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	6
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	7 - 23



CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI SẢN PHẨM KHÍ QUỐC TẾ

Lầu 9, Tòa nhà Green Power, 35 Tôn Đức Thắng, Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Vận tải Sản phẩm khí Quốc tế (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Tài Cương	Chủ tịch
Ông Nguyễn Duyên Hiểu	Thành viên
Ông Vũ Văn Đức	Thành viên
Ông Nguyễn Thế Anh	Thành viên
Ông Hồ Sĩ Thuận	Thành viên (miễn nhiệm từ ngày 12 tháng 02 năm 2018)
Bà Vũ Thị Phương Nga	Thành viên (bổ nhiệm từ ngày 12 tháng 02 năm 2018)

Ban Giám đốc

Ông Nguyễn Duyên Hiểu	Giám đốc
Ông Vũ Văn Đức	Phó Giám đốc
Ông Nguyễn Thế Anh	Phó Giám đốc
Ông Nguyễn Cảnh Toàn	Phó Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,




Nguyễn Duyên Hiểu
Giám đốc

Ngày 10 tháng 8 năm 2018

Số: 129 /VN1A-HC-BC

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Vận tải Sản phẩm khí Quốc tế

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Vận tải Sản phẩm khí Quốc tế (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 10 tháng 8 năm 2018, từ trang 03 đến trang 23, bao gồm Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - "Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện".

Công việc soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



Nguyễn Quang Trung
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0733-2018-001-1
CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM
Ngày 10 tháng 8 năm 2018
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Tên Deloitte được dùng để chỉ một hoặc nhiều thành viên của Deloitte Touche Tohmatsu Limited, một công ty TNHH có trụ sở tại Anh, và mạng lưới các hãng thành viên - mỗi thành viên là một tổ chức độc lập về mặt pháp lý. Deloitte Touche Tohmatsu Limited (hay "Deloitte Toàn cầu") không cung cấp dịch vụ cho các khách hàng. Vui lòng xem tại website www.deloitte.com/about để biết thêm thông tin chi tiết về cơ cấu pháp lý của Deloitte Touche Tohmatsu Limited và các hãng thành viên.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		460.581.227.501	457.623.838.495
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	125.324.058.220	87.553.380.275
1. Tiền	111		80.324.058.220	37.553.380.275
2. Các khoản tương đương tiền	112		45.000.000.000	50.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		220.000.000.000	230.000.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5	220.000.000.000	230.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		97.440.252.626	119.526.226.724
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	90.481.311.672	108.206.480.678
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		624.829.489	2.351.738.638
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	6.334.111.465	8.968.007.408
IV. Hàng tồn kho	140	8	10.745.761.156	12.067.569.101
1. Hàng tồn kho	141		10.745.761.156	12.067.569.101
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		7.071.155.499	8.476.662.395
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		7.060.374.683	7.811.197.598
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		-	665.464.797
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	11	10.780.816	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		47.375.375.017	53.917.106.448
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		1.147.304.002	1.147.304.002
1. Phải thu dài hạn khác	216	7	1.147.304.002	1.147.304.002
II. Tài sản cố định	220		46.228.071.015	52.638.325.178
1. Tài sản cố định hữu hình	221	9	46.188.493.693	52.569.889.524
- Nguyên giá	222		276.999.218.733	277.459.047.897
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(230.810.725.040)	(224.889.158.373)
2. Tài sản cố định vô hình	227		39.577.322	68.435.654
- Nguyên giá	228		435.570.550	435.570.550
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(395.993.228)	(367.134.896)
III. Tài sản dài hạn khác	260		-	131.477.268
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		-	131.477.268
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		507.956.602.518	511.540.944.943

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		133.292.254.284	123.904.711.071
I. Nợ ngắn hạn	310		128.789.219.788	117.559.872.321
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	10	87.882.943.755	92.265.260.017
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		37.305.010	48.324.228
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	11	7.335.555.673	3.560.658.506
4. Phải trả người lao động	314		16.226.169.230	7.980.495.531
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		741.299.553	1.273.098.393
6. Phải trả ngắn hạn khác	319		830.868.517	385.762.300
7. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	12	13.680.775.868	11.232.723.547
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2.054.302.182	813.549.799
II. Nợ dài hạn	330		4.503.034.496	6.344.838.750
1. Dự phòng phải trả dài hạn	342	12	4.503.034.496	6.344.838.750
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		374.664.348.234	387.636.233.872
I. Vốn chủ sở hữu	410	13	374.664.348.234	387.636.233.872
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		300.000.000.000	300.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		300.000.000.000	300.000.000.000
2. Vốn khác của chủ sở hữu	414		1.709.511.521	1.709.511.521
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		22.794.970.353	20.166.317.970
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		50.159.866.360	65.760.404.381
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		14.889.099.615	13.187.356.722
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này/năm trước	421b		35.270.766.745	52.573.047.659
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		507.956.602.518	511.540.944.943



Cao Thanh Nga
Người lập biểu



Đỗ Đức Hùng
Kế toán trưởng



Nguyễn Duyên Hiếu
Giám đốc
Ngày 10 tháng 8 năm 2018

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		956.982.000.110	608.031.397.808
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01)	10	16	956.982.000.110	608.031.397.808
3. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	11	17	899.744.800.557	565.689.851.774
4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		57.237.199.553	42.341.546.034
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21	19	8.873.831.338	8.092.974.714
6. Chi phí tài chính	22	20	13.918.511	354.550.786
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	269.924.188
7. Chi phí bán hàng	25	21	3.490.955.777	3.341.247.500
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	21	18.838.733.085	15.389.973.762
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		43.767.423.518	31.348.748.700
10. Thu nhập khác	31		190.909.091	1.013.528.838
11. Chi phí khác	32		11.000.000	285.299.801
12. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		179.909.091	728.229.037
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		43.947.332.609	32.076.977.737
14. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	22	8.676.565.864	6.139.614.120
15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	60		35.270.766.745	25.937.363.617
16. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	23	1.102	811



Cao Thanh Nga
Người lập biểu



Đỗ Đức Hùng
Kế toán trưởng




Nguyễn Duyên Hiếu
Giám đốc
Ngày 10 tháng 8 năm 2018

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	43.947.332.609	32.076.977.737
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
- Khấu hao tài sản cố định	02	6.478.065.981	9.505.033.017
- Các khoản dự phòng	03	606.248.067	15.066.995.477
- Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(191.171.355)	(20.426.393)
- Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(8.818.526.320)	(7.902.198.011)
- Chi phí lãi vay	06	-	269.924.188
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	42.021.948.982	48.996.306.015
- Thay đổi các khoản phải thu	09	20.435.345.427	(13.592.080.753)
- Thay đổi hàng tồn kho	10	1.321.807.945	5.988.856.549
- Thay đổi các khoản phải trả	11	5.618.164.799	(17.063.796.668)
- Thay đổi chi phí trả trước	12	882.300.183	(5.870.879.299)
- Tiền lãi vay đã trả	14	-	(269.924.188)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(6.754.673.299)	(4.028.095.185)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(1.887.900.000)	(3.795.445.200)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	61.636.994.037	10.364.941.271
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm tài sản cố định	21	(67.811.818)	(51.836.364)
2. Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định	22	190.909.091	-
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(70.000.000.000)	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	80.000.000.000	25.000.000.000
5. Tiền thu lãi cho vay và cổ tức được chia	27	10.820.131.120	12.730.642.456
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	20.943.228.393	37.678.806.092
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền trả nợ gốc vay	34	-	(7.976.500.000)
2. Cổ tức đã trả cho cổ đông	36	(45.000.000.000)	(39.000.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(45.000.000.000)	(46.976.500.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	37.580.222.430	1.067.247.363
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	87.553.380.275	119.548.036.168
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	190.455.515	27.553.531
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	125.324.058.220	120.642.837.062


Cao Thanh Nga
Người lập biểu


Đỗ Đức Hùng
Kế toán trưởng



Nguyễn Duyên Hiếu
Giám đốc
Ngày 10 tháng 8 năm 2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Công ty Cổ phần Vận tải Sản phẩm khí Quốc tế (gọi tắt là "Công ty") được thành lập tại Việt Nam theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103008857 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 24 tháng 12 năm 2007 và các Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh.

Cổ phiếu của Công ty niêm yết trên sàn giao Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã giao dịch là GSP.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 là 179 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 173 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải, dịch vụ đại lý tàu biển, dịch vụ môi giới hàng hải, dịch vụ cung ứng tàu biển, dịch vụ cho thuê tàu biển, kinh doanh vận tải biển; vận tải hàng hóa bằng đường bộ; hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy; vận tải hàng hóa đường thủy nội địa; giáo dục nghề nghiệp; bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng khí và các sản phẩm có liên quan; bán buôn chuyên doanh khác.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính giữa niên độ

Số liệu so sánh cho bảng cân đối kế toán giữa niên độ là số liệu của báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã được kiểm toán và số liệu so sánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ là số liệu của báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 đã được soát xét.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ KỲ KẾ TOÁN**Cơ sở lập báo cáo tài chính giữa niên độ**

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND"), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Kỳ kế toán

Kỳ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 6.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, và chi phí phải trả.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ trên cơ sở dự thu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua và các chi phí liên quan nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Máy móc, thiết bị	3
Thiết bị văn phòng	3 - 5
Phương tiện vận tải	5 - 12

Thuê hoạt động

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị phần mềm máy tính được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thuê văn phòng, bảo hiểm và các khoản chi phí khác thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán.

Dự phòng chi phí sửa chữa tàu định kỳ

Dự phòng sửa chữa tàu định kỳ được lập cho những con tàu bắt buộc phải sửa chữa theo yêu cầu kỹ thuật. Giá trị dự phòng là giá trị ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi ra cho việc sửa chữa tài sản cố định trong tương lai. Dự phòng sửa chữa tài sản cố định được phân bổ và ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh cho kỳ kế hoạch và tới thời điểm ước tính việc sửa chữa tài sản cố định xảy ra. Trường hợp số dự phòng phải trả cần lập ở kỳ kế toán này lớn hơn số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước thì số chênh lệch được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ kế toán đó. Trường hợp số dự phòng phải trả lập ở kỳ kế toán này nhỏ hơn số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết thì số chênh lệch phải được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ kế toán đó.

Các khoản dự phòng phải trả khác

Các khoản dự phòng phải trả khác được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ hoạt động được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập tính thuế trong kỳ. Thu nhập tính thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính giữa niên độ và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Tiền mặt	97.104.005	268.104.168
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	80.226.954.215	37.285.276.107
Các khoản tương đương tiền	45.000.000.000	50.000.000.000
	125.324.058.220	87.553.380.275

Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi bằng Đồng Việt Nam có kỳ hạn ba tháng tại ngân hàng thương mại với lãi suất hàng năm được hưởng là từ 5,1%/năm đến 5,2%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: từ 4,8%/năm đến 5,5%/năm).

5. ĐẦU TƯ NẮM GIỮ TỚI NGÀY ĐÁO HẠN

Đầu tư nắm giữ tới ngày đáo hạn thể hiện các khoản tiền gửi bằng Đồng Việt Nam có kỳ hạn từ sáu tháng đến một năm tại các ngân hàng thương mại, với lãi suất hàng năm được hưởng từ 5,1%/năm - 6,5%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: Lãi suất hàng năm được hưởng từ 5,2%/năm đến 6,5%/năm).

Công ty sử dụng hợp đồng tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - thời hạn 12 tháng với số tiền là 40.000.000.000 đồng làm tài sản đảm bảo cho Thư bảo lãnh tín dụng tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam với giá trị là 29.400.000.000 đồng. Thư bảo lãnh có hiệu lực từ ngày 30 tháng 6 năm 2018 đến 31 tháng 3 năm 2019, được dùng để đảm bảo thực hiện các hợp đồng vận chuyển.

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
a. Phải thu khách hàng là bên thứ ba		
Công ty TNHH Dầu khí Thiên Hà	3.593.134.647	3.548.994.737
Công ty TNHH Kim Hạnh	-	7.374.401.129
CN Công ty CP Đầu tư phát triển Gas Đô Thị	4.729.558.503	2.738.905.560
Các đối tượng khác	10.211.689.056	14.420.139.954
b. Phải thu khách hàng là các bên liên quan (thuyết minh số 27)	71.946.929.466	80.124.039.298
	90.481.311.672	108.206.480.678

7. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
a. Ngắn hạn		
- Lãi tiền gửi phải thu	4.929.375.000	7.121.888.891
- Phải thu người lao động	1.241.316.749	876.639.000
- Ký cược, ký quỹ	11.000.000	311.000.000
- Phải thu khác	152.419.716	658.479.517
	6.334.111.465	8.968.007.408
b. Dài hạn		
- Ký cược, ký quỹ	1.147.304.002	1.147.304.002
	1.147.304.002	1.147.304.002

8. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	10.732.746.366	-	12.054.554.311	-
Công cụ, dụng cụ	13.014.790	-	13.014.790	-
	10.745.761.156	-	12.067.569.101	-

9. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỔ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Máy móc, thiết bị VND	Thiết bị văn phòng VND	Phương tiện vận tải VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ				
Số đầu kỳ	5.893.625.449	813.459.162	270.751.963.286	277.459.047.897
Tăng trong kỳ	-	67.811.818	-	67.811.818
Thanh lý	(10.362.045)	-	(517.278.937)	(527.640.982)
Số cuối kỳ	5.883.263.404	881.270.980	270.234.684.349	276.999.218.733
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Số đầu kỳ	(5.622.496.926)	(575.118.960)	(218.691.542.487)	(224.889.158.373)
Khấu hao trong kỳ	(217.685.994)	(108.527.235)	(6.122.994.420)	(6.449.207.649)
Thanh lý	10.362.045	-	517.278.937	527.640.982
Số cuối kỳ	(5.829.820.875)	(683.646.195)	(224.297.257.970)	(230.810.725.040)
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày cuối kỳ	53.442.529	197.624.785	45.937.426.379	46.188.493.693
Tại ngày đầu kỳ	271.128.523	238.340.202	52.060.420.799	52.569.889.524

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 bao gồm các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 137.106.014.857 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 75.212.475.532 đồng).

10. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	VND		VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Phải trả người bán là bên thứ ba				
- Công ty Cổ phần Dầu khí FGas	31.944.011.402	31.944.011.402	42.205.419.469	42.205.419.469
- Công ty TNHH Vận tải Dầu khí OPEC	18.285.521.711	18.285.521.711	7.887.663.447	7.887.663.447
- Phải trả cho các đối tượng khác	15.428.215.745	15.428.215.745	16.417.886.488	16.417.886.488
b. Phải trả người bán là các bên liên quan (thuyết minh số 27)	22.225.194.897	22.225.194.897	25.754.290.613	25.754.290.613
	87.882.943.755	87.882.943.755	92.265.260.017	92.265.260.017

11. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu kỳ VND	Số phải thu/ phải nộp trong kỳ VND	Số đã thu/nộp trong kỳ VND	Số cuối kỳ VND
a. Các khoản phải thu				
Thuế giá trị gia tăng	-	6.446.944	-	6.446.944
Thuế xuất nhập khẩu	-	4.333.872	-	4.333.872
	-	10.780.816	-	10.780.816
b. Các khoản phải trả				
Thuế giá trị gia tăng	(79.135.747)	5.396.088.161	3.896.418.983	1.420.533.431
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.547.525.991	8.676.565.864	6.754.673.299	5.469.418.556
Thuế nhà thầu	-	5.399.399	5.399.399	-
Thuế thu nhập cá nhân	95.672.260	781.553.307	431.621.881	445.603.686
Thuế xuất nhập khẩu	(3.403.998)	38.578.634	35.174.636	-
Thuế môn bài	-	3.000.000	3.000.000	-
	3.560.658.506	14.901.185.365	11.126.288.198	7.335.555.673

12. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	Dự phòng chi phí sửa chữa tàu định kỳ VND	Dự phòng trợ cấp thời việc VND	Tổng cộng VND
Tại ngày đầu kỳ	17.216.723.547	360.838.750	17.577.562.297
Trích lập dự phòng bổ sung trong kỳ	6.142.766.057	71.550.750	6.214.316.807
Các khoản dự phòng đã sử dụng	(5.586.713.740)	(21.355.000)	(5.608.068.740)
Tại ngày cuối kỳ	17.772.775.864	411.034.500	18.183.810.364
		Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Chi tiết:			
- Dự phòng phải trả ngắn hạn		13.680.775.868	11.232.723.547
- Dự phòng phải trả dài hạn		4.503.034.496	6.344.838.750
		18.183.810.364	17.577.562.297

13. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Số cổ phần	VND	Số cổ phần	VND
Được phép phát hành	30.000.000	300.000.000.000	30.000.000	300.000.000.000
Đã phát hành và góp vốn đủ	30.000.000	300.000.000.000	30.000.000	300.000.000.000

Cổ phần

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
- Số lượng cổ phần đã bán ra công chúng + Cổ phần phổ thông	30.000.000	30.000.000
- Số lượng cổ phần đang lưu hành + Cổ phần phổ thông	30.000.000	30.000.000

Công ty chỉ phát hành một loại cổ phần phổ thông không được hưởng cổ tức cố định với mệnh giá 10.000 đồng một cổ phần. Cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông được nhận cổ tức khi được công bố và có quyền biểu quyết theo tỷ lệ một quyền biểu quyết cho mỗi cổ phần sở hữu tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ phần đều có quyền thừa hưởng như nhau đối với số tài sản thuần của Công ty.

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017					
Số dư đầu kỳ trước	300.000.000.000	1.709.511.521	17.844.395.493	57.331.201.676	376.885.108.690
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	25.937.363.617	25.937.363.617
Trích lập các quỹ	-	-	2.321.922.477	(2.321.922.477)	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	(2.321.922.477)	(2.321.922.477)
Trích quỹ thưởng ban điều hành	-	-	-	(500.000.000)	(500.000.000)
Chia cổ tức	-	-	-	(39.000.000.000)	(39.000.000.000)
Số dư cuối kỳ trước	300.000.000.000	1.709.511.521	20.166.317.970	39.124.720.339	361.000.549.830
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018					
Số dư đầu kỳ này	300.000.000.000	1.709.511.521	20.166.317.970	65.760.404.381	387.636.233.872
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	35.270.766.745	35.270.766.745
Trích quỹ đầu tư phát triển (1)	-	-	2.628.652.383	(2.628.652.383)	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi (1)	-	-	-	(2.628.652.383)	(2.628.652.383)
Trích quỹ thưởng ban điều hành	-	-	-	(500.000.000)	(500.000.000)
Thù lao thành viên Hội đồng	-	-	-	(114.000.000)	(114.000.000)
Quản trị và Ban kiểm soát không chuyên trách (1)	-	-	-	(45.000.000.000)	(45.000.000.000)
Chia cổ tức (2)	-	-	-	(45.000.000.000)	(45.000.000.000)
Số dư cuối kỳ này	300.000.000.000	1.709.511.521	22.794.970.353	50.159.866.360	374.664.348.234

(1) Đây là số trích lập các quỹ đầu tư phát triển, quỹ khen thưởng phúc lợi, thù lao Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát không chuyên trách và quỹ khen thưởng Ban điều hành từ lợi nhuận sau thuế của năm tài chính 2017 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 04/NQ-VTSPK-ĐHĐCĐ ngày 05 tháng 4 năm 2018.

(2) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 04/NQ-VTSPK-ĐHĐCĐ ngày 05 tháng 4 năm 2018, Công ty đã thông qua việc chia cổ tức cho cổ đông từ lợi nhuận sau thuế năm 2017 với số tiền là 45.000.000.000 đồng.

Chi tiết các cổ đông sở hữu từ 5% cổ phần trở lên tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	VND	%	VND	%
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	203.209.000.000	67,7	203.209.000.000	67,7
Ông Nguyễn Hồng Hiệp	18.270.200.000	6,1	-	0,0
Cổ đông khác	78.520.800.000	26,2	96.791.000.000	32,3
	300.000.000.000		300.000.000.000	

14. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ các loại:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
- Đô la Mỹ ("USD")	874.966,02	1.205.509,02

15. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Công ty được chia thành hai bộ phận hoạt động - Bộ phận kinh doanh dịch vụ vận tải và Bộ phận dịch vụ thương mại. Công ty lập báo cáo bộ phận theo hai bộ phận kinh doanh này. Hoạt động chủ yếu của hai bộ phận kinh doanh trên như sau:

Bộ phận kinh doanh dịch vụ vận tải - kinh doanh vận tải bằng tàu;

Bộ phận kinh doanh thương mại - kinh doanh hàng hóa là nhiên liệu rắn, lỏng khí và các sản phẩm có liên quan.

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TÀI SẢN PHẨM KHÍ QUỐC TẾ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

MẪU B 09a-DN

Các thông tin bộ phận về hoạt động kinh doanh của Công ty như sau:

Bảng cân đối kế toán

Số cuối kỳ	Dịch vụ vận tải VND	Thương mại VND	Tổng VND
Tài sản bộ phận	490.867.554.188	17.089.048.330	507.956.602.518
Tổng tài sản			507.956.602.518
Nợ phải trả bộ phận	122.818.902.964	10.473.351.320	133.292.254.284
Tổng nợ phải trả			133.292.254.284
Số đầu kỳ	Dịch vụ vận tải VND	Thương mại VND	Tổng VND
Tài sản bộ phận	403.286.140.037	108.254.804.906	511.540.944.943
Tổng tài sản			511.540.944.943
Nợ phải trả bộ phận	108.591.918.794	15.312.792.277	123.904.711.071
Tổng nợ phải trả			123.904.711.071

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Kỳ này	Dịch vụ vận tải VND	Thương mại VND	Tổng VND
Doanh thu			
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	533.357.946.065	423.624.054.045	956.982.000.110
Tổng doanh thu	533.357.946.065	423.624.054.045	956.982.000.110
Kết quả hoạt động kinh doanh			
Kết quả hoạt động kinh doanh	56.860.574.321	376.625.232	57.237.199.553
Chi phí không phân bổ			(22.329.688.862)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh			34.907.510.691
Doanh thu hoạt động tài chính			8.873.831.338
Lợi nhuận khác			179.909.091
Chi phí tài chính			(13.918.511)
Lợi nhuận trước thuế			43.947.332.609
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp			(8.676.565.864)
Lợi nhuận trong kỳ			35.270.766.745
Thông tin khác			
Khấu hao			6.478.065.981

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Kỳ trước	Dịch vụ vận tải	Thương mại	Tổng
	VND	VND	VND
Doanh thu			
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	346.811.321.742	261.220.076.066	608.031.397.808
Tổng doanh thu	346.811.321.742	261.220.076.066	608.031.397.808
Kết quả hoạt động kinh doanh			
Kết quả hoạt động kinh doanh	41.944.702.734	396.843.300	42.341.546.034
Chi phí không phân bổ			(18.731.221.262)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh			23.610.324.772
Doanh thu hoạt động tài chính			8.092.974.714
Lỗ khác			728.229.037
Chi phí tài chính			(354.550.786)
Lợi nhuận trước thuế			32.076.977.737
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp			(6.139.614.120)
Lợi nhuận trong kỳ			25.937.363.617
Thông tin khác			
Khấu hao			9.505.033.017

Bộ phận theo khu vực địa lý

Hoạt động chính của Công ty Cổ phần Vận tải Sản phẩm khí Quốc tế là cung cấp dịch vụ vận tải và dịch vụ thương mại, chủ yếu được thực hiện từ Nhà máy lọc dầu Dung Quất đến các tỉnh lân cận. Về mặt địa lý, Công ty chủ yếu hoạt động kinh doanh trong lãnh thổ Việt Nam. Theo đó, Ban Giám đốc đã đánh giá và tin tưởng rằng việc không lập và trình bày báo cáo tài chính bộ phận theo khu vực địa lý trong báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 là phù hợp với quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 28 "Báo cáo bộ phận" và phù hợp với tình hình kinh doanh hiện nay của Công ty.

16. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	423.624.054.045	261.220.076.066
Doanh thu cung cấp dịch vụ	533.357.946.065	346.811.321.742
	956.982.000.110	608.031.397.808

17. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	423.247.428.813	260.823.232.766
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	476.497.371.744	304.866.619.008
	899.744.800.557	565.689.851.774

18. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, nhiên liệu	41.303.513.507	27.659.447.420
Chi phí nhân công	31.472.601.221	21.657.454.665
Chi phí khấu hao tài sản cố định	6.478.065.981	9.505.033.017
Chi phí dịch vụ mua ngoài	394.075.730.276	239.841.259.958
Chi phí khác	25.497.149.621	24.934.645.210
	498.827.060.606	323.597.840.270

19. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền gửi	8.627.617.229	7.902.198.011
Lãi chênh lệch tỷ giá	246.214.109	190.776.703
	8.873.831.338	8.092.974.714

20. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí lãi vay	-	269.924.188
Lỗ chênh lệch tỷ giá	13.918.511	84.626.598
	13.918.511	354.550.786

21. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		
- Chi phí lương quản lý	8.528.532.813	5.110.015.549
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.094.784.705	10.130.544.197
- Chi phí khác	215.415.567	149.414.016
	18.838.733.085	15.389.973.762
Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.108.571.685	311.117.623
- Chi phí khác	1.382.384.092	3.030.129.877
	3.490.955.777	3.341.247.500

22. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập tính thuế kỳ hiện hành	8.676.565.864	6.139.614.120
	8.676.565.864	6.139.614.120

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong kỳ được tính như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận trước thuế	43.947.332.609	32.076.977.737
<i>Trừ: Thu nhập không tính thuế</i>	(191.656.754)	(1.664.206.935)
<i>Trừ: Các khoản chi phí được trừ</i>	(455.397.285)	-
<i>Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ</i>	82.550.750	285.299.801
Thu nhập tính thuế năm hiện hành	43.382.829.320	30.698.070.603
Thuế suất	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập tính thuế hiện hành	8.676.565.864	6.139.614.120

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 20% trên thu nhập tính thuế.

Công ty không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả vì không có khoản chênh lệch tạm thời đáng kể giữa giá trị sổ sách của tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính giữa niên độ và cơ sở tính thuế thu nhập tương ứng.

23. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước (trình bày lại)
Lợi nhuận trong kỳ phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (VND)	35.270.766.745	25.937.363.617
Trừ: Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi và thù lao hội đồng quản trị, ban kiểm soát (VND)	(2.204.750.597)	(1.621.326.192)
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	33.066.016.148	24.316.037.426
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	<u>30.000.000</u>	<u>30.000.000</u>
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	<u>1.102</u>	<u>811</u>

Quỹ khen thưởng, phúc lợi và thù lao hội đồng quản trị, ban kiểm soát cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 được ước tính dựa trên tỷ lệ trích thực tế của cùng kỳ năm 2017 là 6% lợi nhuận sau thuế. Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu dựa trên cơ sở nêu trên nhằm phục vụ thông tin so sánh giữa hai kỳ do Công ty chưa có kế hoạch trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi năm 2018.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu kỳ trước được trình bày lại do ảnh hưởng của số thực trích quỹ khen thưởng, phúc lợi và thù lao hội đồng quản trị, ban kiểm soát.

24. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ	<u>2.232.973.004</u>	<u>2.434.924.456</u>

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động với lịch thanh toán như sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Trong vòng một năm	4.296.616.004	3.669.893.821
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	<u>4.653.968.487</u>	<u>13.692.490.238</u>
	<u>8.950.584.491</u>	<u>17.362.384.059</u>

Các khoản cam kết thuê hoạt động thể hiện tổng số tiền Công ty phải trả cho việc thuê xe từ ngày 01 tháng 02 năm 2017 đến ngày 31 tháng 7 năm 2019 và thuê văn phòng tại Lầu 9, Tòa nhà Green Power, 35 Tôn Đức Thắng, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh từ ngày 30 tháng 9 năm 2016 đến ngày 30 tháng 9 năm 2021.

25. CAM KẾT VỐN

Ngày 05 tháng 4 năm 2018, Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông phê duyệt kế hoạch đầu tư trong năm 2018, bao gồm đầu tư tàu chở sản phẩm khí có sức chở đến 7.500 cbm (tuổi tàu ≤ 15 tuổi) số tiền là 299 tỷ đồng. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, Công ty chưa hoàn thành việc đầu tư tài sản nêu trên.

26. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có phần vốn của các cổ đông (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 3.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	125.324.058.220	87.553.380.275
Phải thu khách hàng và phải thu khác	96.568.990.674	117.097.673.571
Các khoản đầu tư tài chính	220.000.000.000	230.000.000.000
	441.893.048.894	434.651.053.846
Công nợ tài chính		
Phải trả người bán và phải trả khác	88.557.820.922	92.606.191.268
Chi phí phải trả	741.299.553	1.273.098.393
	89.299.120.475	93.879.289.661

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210") cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính giữa niên độ Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính giữa niên độ Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (gồm rủi ro tỷ giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường hoạt động giao dịch các công cụ tài chính này.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ. Theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ bằng tiền có gốc bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ như sau:

	Tài sản		Công nợ	
	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Đô la Mỹ (USD)	20.060.599.155	30.961.928.539	188.749.685	1.328.289.419

Phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ

Công ty chủ yếu chịu ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá đồng Đô la Mỹ.

Công ty phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ của Công ty trong trường hợp tỷ giá đồng Việt Nam tăng/giảm 3% so với đồng Đô la Mỹ. Tỷ lệ thay đổi 3% được Ban Giám đốc sử dụng khi phân tích rủi ro tỷ giá và thể hiện đánh giá của Ban Giám đốc về mức thay đổi có thể có của tỷ giá. Phân tích độ nhạy với ngoại tệ chỉ áp dụng cho các số dư của các khoản mục tiền tệ bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ và điều chỉnh việc đánh giá lại các khoản mục này khi có 3% thay đổi của tỷ giá. Nếu tỷ giá đồng Đô la Mỹ so với đồng Việt Nam tăng/giảm 3% thì lợi nhuận kế toán trước thuế trong kỳ của Công ty sẽ tăng/giảm một khoản tương ứng là 596.155.484 đồng (kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017: 241.045.564 đồng).

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, Ban Giám đốc đánh giá rằng không có rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở tài sản và công nợ thuần.

Số cuối kỳ	Dưới 1 năm	Từ 1 - 5 năm	Tổng
	VND	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	125.324.058.220	-	125.324.058.220
Phải thu khách hàng và phải thu khác	95.421.686.672	1.147.304.002	96.568.990.674
Các khoản đầu tư tài chính	220.000.000.000	-	220.000.000.000
	440.745.744.892	1.147.304.002	441.893.048.894
Phải trả người bán và phải trả khác	88.557.820.922	-	88.557.820.922
Chi phí phải trả	741.299.553	-	741.299.553
	89.299.120.475	-	89.299.120.475
Chênh lệch thanh khoản thuần	351.446.624.417	1.147.304.002	352.593.928.419



**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI SẢN PHẨM KHÍ QUỐC TẾ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

MẪU B 09a-DN

Số đầu kỳ	Dưới 1 năm	Từ 1 - 5 năm	Tổng
	VND	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	87.553.380.275	-	87.553.380.275
Phải thu khách hàng và phải thu khác	115.950.369.569	1.147.304.002	117.097.673.571
Các khoản đầu tư tài chính	230.000.000.000	-	230.000.000.000
	433.503.749.844	1.147.304.002	434.651.053.846
Các khoản vay	-	-	-
Phải trả người bán và phải trả khác	92.606.191.268	-	92.606.191.268
Chi phí phải trả	1.273.098.393	-	1.273.098.393
	93.879.289.661	-	93.879.289.661
Chênh lệch thanh khoản thuần	339.624.460.183	1.147.304.002	340.771.764.185

Ban Giám đốc đánh giá rủi ro thanh khoản ở mức thấp và tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

27. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ CHỦ YẾU VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan

Bên liên quan

Mối quan hệ

Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Công ty Cổ phần Vận tải Nhật Việt	Công ty mẹ Công ty con của Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Hà Nội	Công ty con của Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Vũng Tàu	Công ty con của Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Quảng Ngãi	Công ty con của Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương	Công ty con của Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí
Công ty Cổ phần Vận tải dầu Phương Đông Việt	Công ty con của Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí
Công ty Kinh doanh Sản phẩm khí - Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	Công ty thuộc Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí hoá lỏng Miền Nam	Công ty con của Tổng Công ty Khí Việt Nam (Công ty thuộc Tập đoàn Dầu khí Việt Nam)
Tổng Công ty Bảo Hiểm PVI	Công ty thuộc Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn	Công ty con của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
Công ty Bảo hiểm PVI Phía Nam	Công ty thuộc Tổng Công ty Bảo Hiểm PVI (Công ty thuộc Tập đoàn Dầu khí Việt Nam)
Công ty Cổ phần Sơn Dầu khí Việt Nam	Công ty con của Tổng Công ty Công nghệ Năng lượng Dầu khí Việt Nam (Công ty thuộc Tập đoàn Dầu khí Việt Nam)
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	Công ty con của Tổng Công ty Dầu Việt Nam (Công ty thuộc Tập đoàn Dầu khí Việt Nam)
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hải Phòng	Công ty con của Tổng Công ty Dầu Việt Nam (Công ty thuộc Tập đoàn Dầu khí Việt Nam)
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	Công ty con của Tổng Công ty Dầu Việt Nam (Công ty thuộc Tập đoàn Dầu khí Việt Nam)



**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI SẢN PHẨM KHÍ QUỐC TẾ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

MẪU B 09a-DN

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Cho thuê tàu và vận tải		
Công ty Kinh doanh Sản phẩm khí – Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam – Công ty Cổ phần	230.582.224.861	157.517.165.121
Công ty TNHH MTV Lọc hoá dầu Bình Sơn	232.284.819.903	149.548.732.890
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí hóa lỏng Miền Nam	575.358.829	-
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	<u>27.716.751.870</u>	<u>-</u>
Bán nhiên liệu		
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí Miền Nam	-	31.126.026.092
Chi nhánh Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương tại TP Hồ Chí Minh	16.656.430.609	1.447.555.372
Thuê tàu vận chuyển và mua nhiên liệu		
Công ty Kinh doanh Sản phẩm khí – Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam – Công ty Cổ phần	10.221.455.799	4.238.481.011
Công ty Cổ phần Vận tải Nhật Việt	<u>32.627.672.743</u>	<u>29.028.640.595</u>
	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Mua dịch vụ đại lý tàu và hàng hóa		
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Hà Nội	2.303.875.416	1.553.623.483
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Vũng Tàu	1.835.978.674	1.758.190.065
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Quảng Ngãi	1.896.243.232	1.143.241.315
Công ty Kinh doanh Sản phẩm khí – Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam – Công ty Cổ phần	17.475.727.587	44.408.928.808
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí hóa lỏng Miền Nam	87.167.607.777	214.044.194.002
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hải Phòng	<u>12.091.287.038</u>	<u>-</u>
Thuê xe		
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương	<u>523.206.372</u>	<u>805.408.752</u>
Mua dịch vụ bảo hiểm		
Tổng công ty Bảo hiểm PVI	<u>5.224.805.156</u>	<u>729.680.886</u>
Mua sơn bảo dưỡng		
Công ty Cổ phần Sơn Dầu khí Việt Nam	<u>252.677.272</u>	<u>272.986.772</u>
Cổ tức đã công bố và chi trả		
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	<u>30.481.350.000</u>	<u>26.417.170.000</u>
Thu nhập của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc được hưởng trong kỳ như sau:		
	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lương	1.573.354.940	1.113.015.500
Tiền thưởng	637.950.000	498.939.925
	<u>2.211.304.940</u>	<u>1.611.955.425</u>

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI SẢN PHẨM KHÍ QUỐC TẾ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

MẪU B 09a-DN

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ hoạt động:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Phải thu khách hàng		
Công ty TNHH MTV Lọc hoá dầu Bình Sơn	25.445.209.520	44.085.447.221
Công ty Kinh doanh sản phẩm khí - Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	36.965.928.951	28.040.885.112
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	9.389.346.619	7.271.596.423
Công ty Cổ phần Vận tải Nhật Việt	-	555.608.343
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí Miền Nam	146.444.376	170.502.199
	71.946.929.466	80.124.039.298
Phải trả người bán		
Công ty Kinh doanh sản phẩm khí - Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	4.839.995.097	13.367.029.332
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí Miền Nam	7.225.648.601	5.429.750.818
Công ty Cổ phần Vận tải Nhật Việt	-	5.167.687.705
Công ty Cổ phần Sơn Dầu khí Việt Nam	159.601.000	652.503.500
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Vũng Tàu	1.021.941.806	610.969.195
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Hà Nội	524.718.875	225.609.179
Chi nhánh Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương tại TP Hồ Chí Minh	102.318.334	139.535.000
Chi nhánh Côn Sơn - Công ty Cổ phần Dịch vụ Vận tải Dầu khí Cửu Long	-	79.200.000
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Quảng Ngãi	542.442.864	48.593.659
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương	-	33.412.225
Công ty Bảo hiểm PVI Phía Nam	1.311.310.000	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hải Phòng	5.968.035.960	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	529.182.360	-
	22.225.194.897	25.754.290.613

**28. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU
CHUYỂN TIỀN TỆ**

Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ

Thu lãi tiền gửi không bao gồm số tiền 4.929.375.000 đồng (kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017: 3.873.333.333 đồng), là số lãi tiền gửi phát sinh trong kỳ nhưng chưa thu được. Vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải thu.


Cao Thanh Nga
Người lập biểu


Đỗ Đức Hùng
Kế toán trưởng



Nguyễn Duyên Hiểu
Giám đốc
Ngày 10 tháng 8 năm 2018

